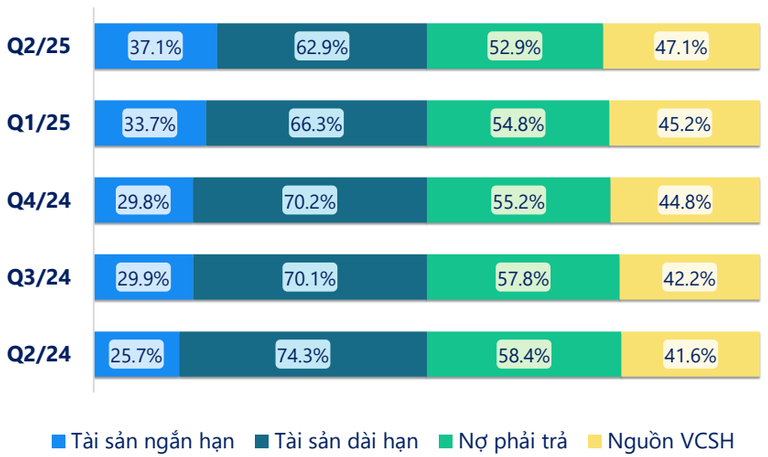
FireAnt

CTCP Cấp nước Đắk Lắk (UPCOM: DWC)

Thông tin giao dịch	30/06/2025
Giá hiện tại (VNĐ)	15,000
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	16,500
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	8,600
SL cổ phiếu LH	31,520,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	1,980
% sở hữu nước ngoài	0.0%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	473
P/E	7.3
EPS	2,068

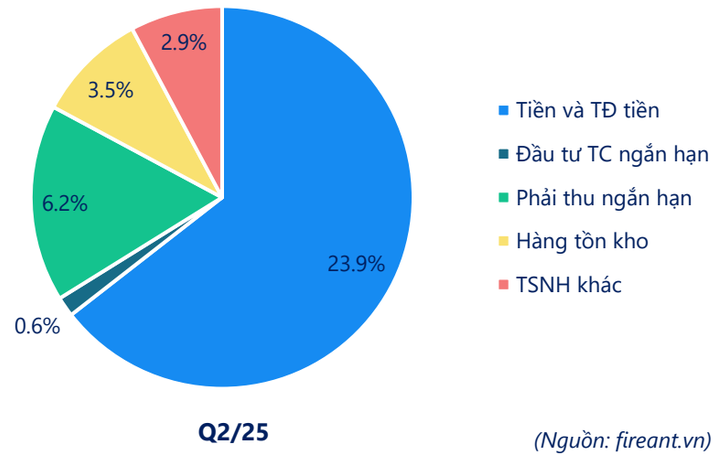
	YTD	1T	3T	6T
DWC	-1.3%	1.4%	0.7%	15.4%
VNINDEX	8.4%	2.1%	5.3%	8.0%

Cơ cấu Tổng tài sản



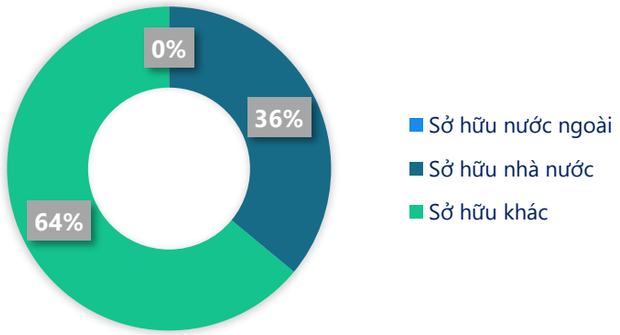
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



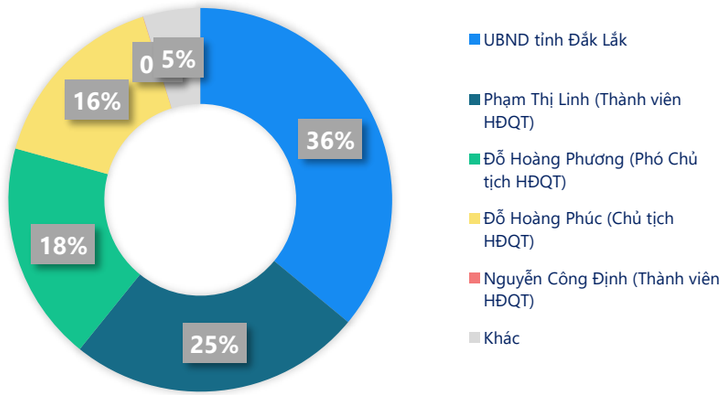
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu sở hữu



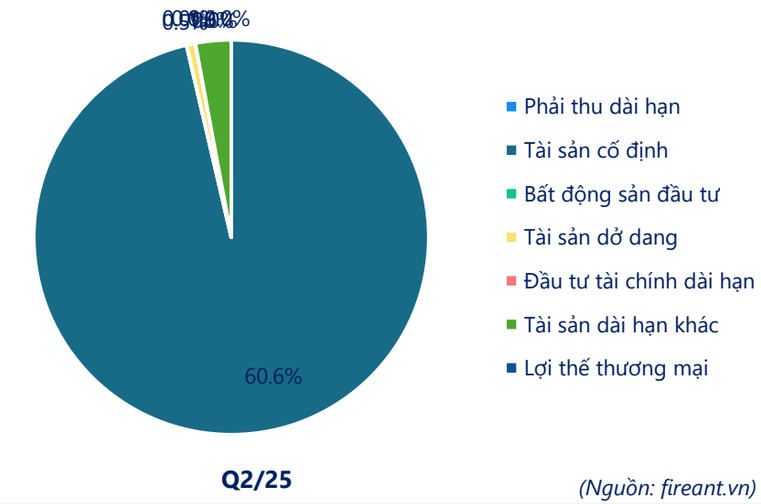
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu cổ đông



(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS

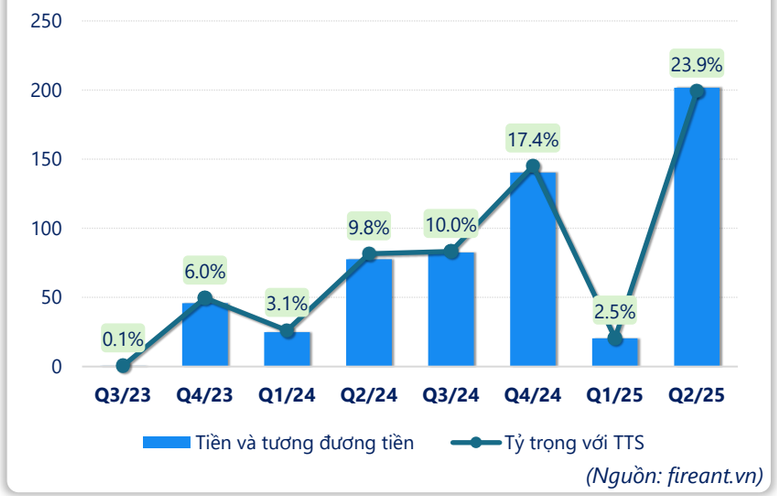


(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

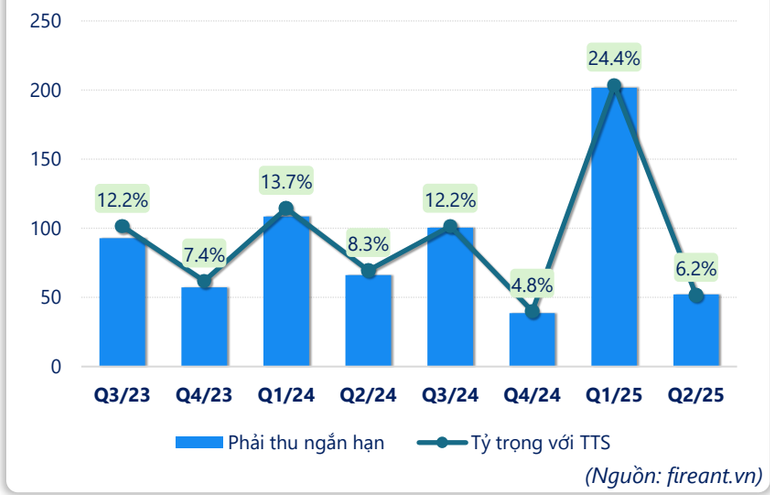
CTCP Cấp nước Đắk Lắk (UPCOM: DWC)

Tiền và tương đương tiền



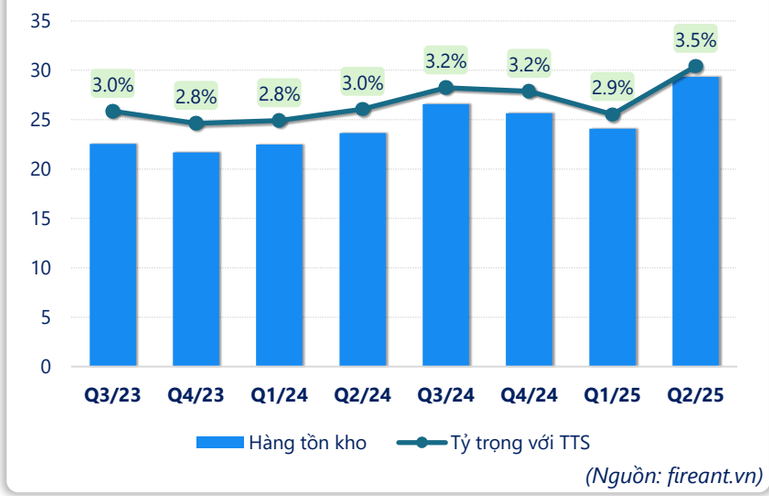
(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu ngắn hạn



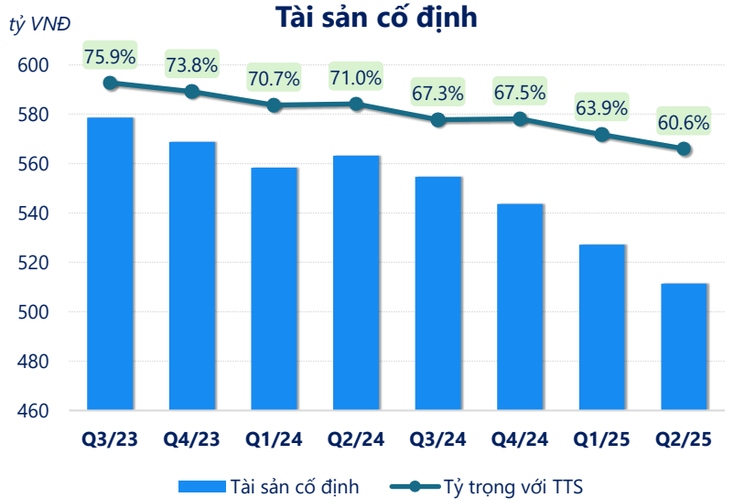
(Nguồn: fireant.vn)

Hàng tồn kho



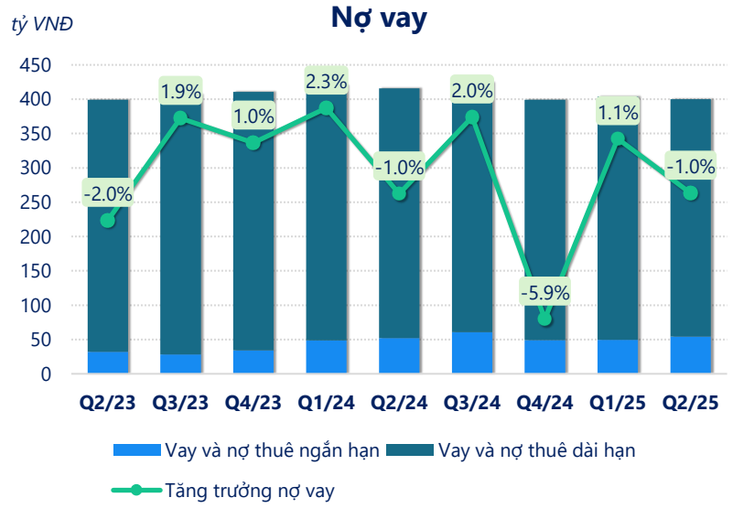
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



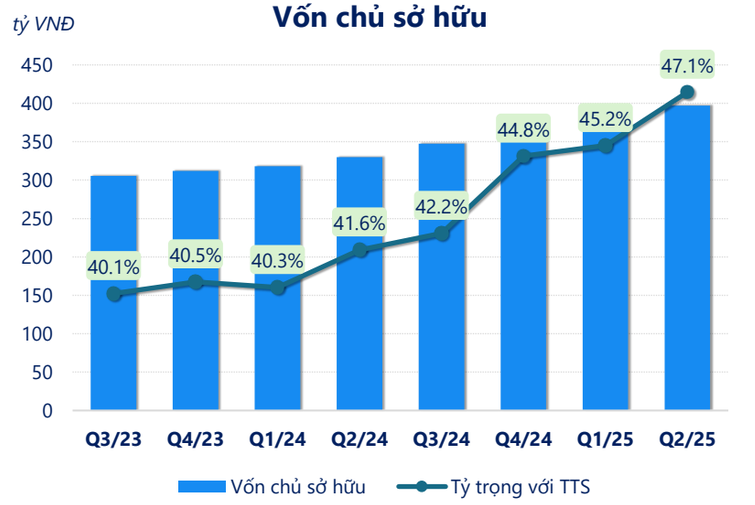
(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

Vốn chủ sở hữu



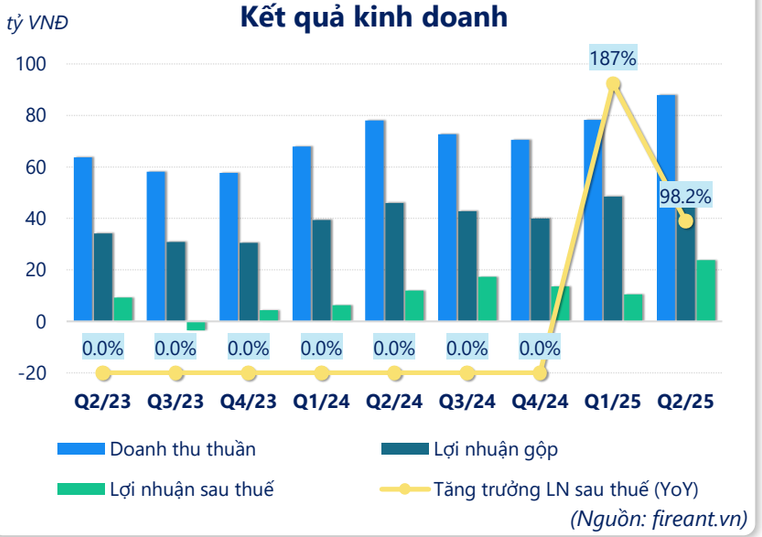
(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

FireAnt

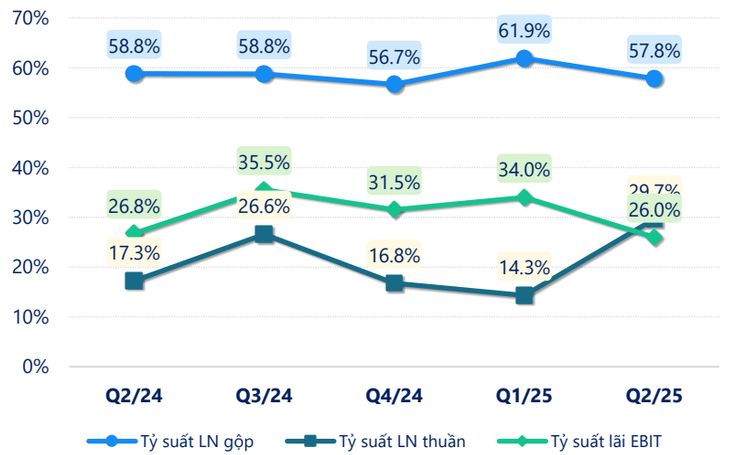
CTCP Cấp nước Đắk Lắk (UPCOM: DWC)

Kết quả kinh doanh



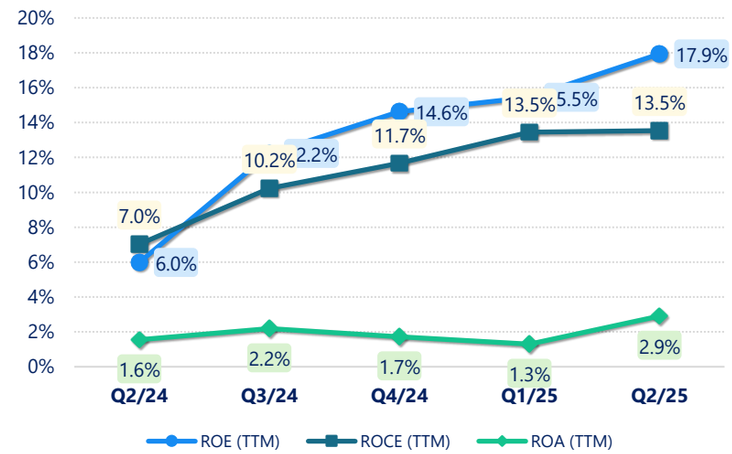
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất lợi nhuận



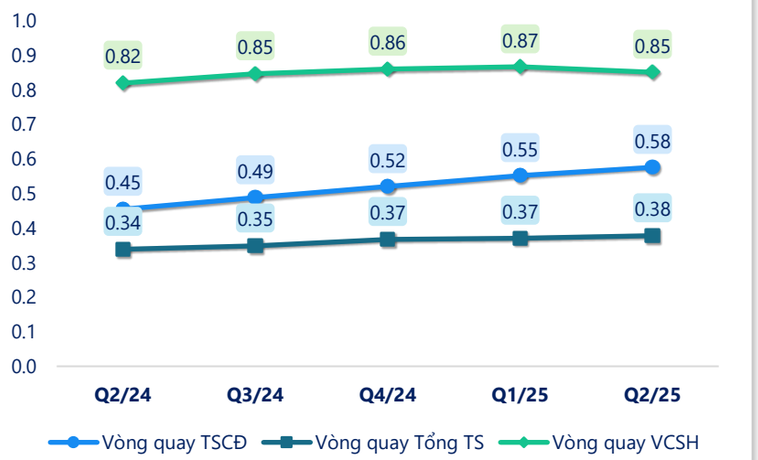
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



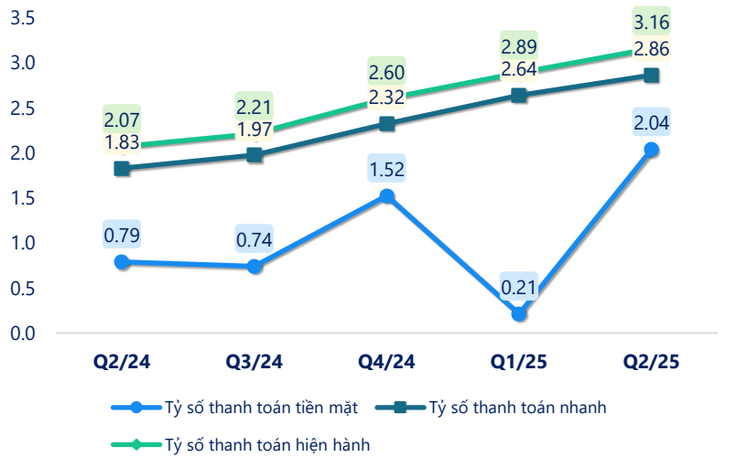
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



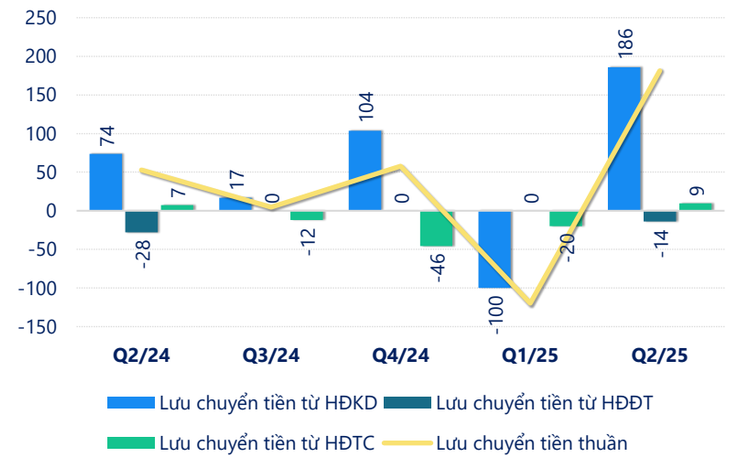
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền



(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

CTCP Cấp nước Đắk Lắk (UPCOM: DWC)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 30/6/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	**844**	**805**	**4.8%**
Tài sản ngắn hạn	313	240	30.6%
Tiền và tương đương tiền	202	140	43.9%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	5.25	5.25	0.0%
Phải thu ngắn hạn	52.2	38.7	34.9%
Hàng tồn kho	29.3	25.6	14.4%
Tài sản ngắn hạn khác	24.4	29.8	-18.2%
Tài sản dài hạn	**531**	**565**	**-6.1%**
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	511	544	-6.1%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	3.84	5.17	-25.8%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	**15.5**	**15.9**	**-2.5%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	447	442	1.0%
Nợ ngắn hạn	**99.1**	**90.3**	**9.8%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	54.3	49.0	10.9%
Phải trả người bán ngắn hạn	7.13	7.22	-1.2%
Nợ dài hạn	348	352	-1.3%
Vay và nợ thuê dài hạn	346	350	-1.4%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**397**	**363**	**9.5%**
Vốn chủ sở hữu	**397**	**363**	**9.5%**
Vốn điều lệ	315	315	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25
Doanh thu thuần	78.1	72.7	70.5	78.2	87.9
Giá vốn hàng bán	32.1	30.0	30.6	29.8	37.0
Lợi nhuận gộp	45.9	42.7	40.0	48.4	50.8
Doanh thu HĐTC	0.10	0.04	0.13	0.03	0.13
Chi phí TC	14.6	6.35	8.18	19.0	2.86
Chi phí lãi vay	7.41	6.35	7.04	14.8	-3.88
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	11.3	11.7	11.9	11.7	12.0
Chi phí QLDN	6.72	5.43	8.20	6.49	10.0
LN thuần từ HĐKD	13.5	19.3	11.8	11.2	26.1
Lợi nhuận khác	0.01	0.13	3.37	0.58	0.66
LN trước thuế	13.5	19.5	15.2	11.8	26.7
Lợi nhuận sau thuế	12.0	17.3	13.6	10.5	23.8
LNST của CĐ cty mẹ	12.0	17.3	13.6	10.5	23.8

(Nguồn: fireant.vn)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	73.7	16.7	104	-99.9	186
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-28.0	0.04	0.02	0.03	-14.1
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	7.16	-12.0	-45.9	-19.8	9.44
Tiền đầu kỳ	27.8	82.9	87.6	145	25.7
Lưu chuyển tiền thuần	**52.9**	**4.66**	**57.8**	**-120**	**181**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	77.7	87.6	145	25.7	202

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic